

# CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN

FACTORS HAVING IMPACT ON ATTRACTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT INTO INDUSTRIAL ZONES IN HUNG YEN PROVINCE

Nguyễn Anh Tuấn, Đồng Trung Chính

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này kiểm định mô hình lý thuyết về các yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI vào các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quyết định của nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi tám yếu tố, đó là: (1) cơ sở hạ tầng; (2) nguồn nhân lực; (3) chất lượng dịch vụ công; (4) Lợi thế ngành đầu tư; (5) thương hiệu địa phương; (6) chính sách đầu tư; (7) môi trường sống và làm việc; (8) chi phí đầu vào cạnh tranh. Trong đó yếu tố Cơ sở hạ tầng, Nguồn nhân lực và Chất lượng dịch vụ là ba yếu tố có tác động mạnh nhất đến sự lựa chọn của các nhà đầu tư.

**Từ khóa:** FDI; nhà đầu tư; KCN; Hưng Yên

## ABSTRACT

This paper aims to test the theoretical model of the factors influencing FDI attraction in industrial zones in Hung Yen. The results show that decisions of investors are directly affected by eight factors namely (1) infrastructure; (2) human resources; (3) quality of public service; (4) Advantage of Investment Sector; (5) local brands; (6) investment policy; (7) living and working environment; (8) competitive input costs. Among these eight factors, infrastructure, human resources and quality of public service are the three ones that most strongly influence the choice of investors.

**Keywords:** foreign direct investment; investor; industrial zone; Hung Yen Province

## Nguyễn Anh Tuấn

Đại học Công nghiệp Hà Nội

## Đồng Trung Chính

Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội

Email: tuannghuyenanh61@gmail.com

Ngày nhận bài: 26/10/2017

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 14/11/2017

Ngày chấp nhận đăng: 25/12/2017

## CHỮ VIẾT TẮT

DN:	Doanh nghiệp
FDI:	Foreign Direct Investment (đầu tư trực tiếp nước ngoài)
KCN:	Khu công nghiệp

## 1. GIỚI THIỆU

Hưng Yên là một trong những tỉnh thu hút được số lượng lớn DN đầu tư nước ngoài. Theo báo cáo của Ban

quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên sáu tháng đầu năm 2017. Tính đến hết tháng 6 năm 2017, có 336 dự án tập trung tại các KCN Phố Nối A, KCN Thăng Long II, KCN Dệt May Phố Nối và KCN Minh Đức; các dự án đến từ 17 quốc gia và vùng lãnh thổ; tổng vốn đầu tư đăng ký là 3047 triệu đô la Mỹ, trong đó dự án đầu tư hạ tầng KCN Thăng Long II có vốn đầu tư đăng ký là 123 triệu đô la Mỹ, các dự án đầu tư thứ cấp có tổng vốn đầu tư đăng ký là 2924 triệu đô la Mỹ. Trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào các KCN trên địa bàn Tỉnh, Nhật bản là quốc gia có số dự án và vốn đầu tư đăng ký lớn nhất với 107 dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký là 2170 triệu đô la Mỹ, chiếm 56,9% tổng số dự án và 71,2% tổng vốn đầu tư đăng ký; đứng thứ hai là Hàn Quốc với 37 dự án và 412,5 triệu đô la Mỹ, chiếm 19,68% tổng số dự án và 13,53% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Ngành, nghề, lĩnh vực đầu tư chủ yếu của các dự án FDI tại các KCN trên địa bàn Tỉnh đó là: công nghiệp sản xuất, lắp ráp máy móc thiết bị; công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất thiết bị, linh kiện điện tử, tin học; sản xuất thức ăn chăn nuôi; công nghiệp dệt may; sản xuất linh kiện máy bay, tàu biển, ô tô; sản xuất sản phẩm, linh kiện nhựa; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh hạ tầng KCN và cho thuê nhà xưởng... Tính đến hết tháng 6 năm 2017, đã có 158 dự án đi vào hoạt động sản xuất (gồm 157 dự án đầu tư thứ cấp và 01 dự án đầu tư hạ tầng KCN), vốn đầu tư thực hiện đạt khoảng 2630 triệu đô la Mỹ, chiếm 86,3% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Từ thực tiễn trên, việc nghiên cứu chuyên sâu bằng phương pháp định tính kết hợp định lượng để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến FDI vào Việt Nam nói chung và các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nói riêng để đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh là cấp thiết.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Theo Tổ chức thương mại thế giới (WTO), FDI được hiểu là khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Ở đây, phương diện quản lý là một khía cạnh để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trên thực tế, đa phần các trường hợp nhà đầu tư cùng với tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh.

Theo Luật Đầu tư của Việt Nam (2014), FDI được hiểu là việc nhà đầu tư nước ngoài, là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đưa vốn bằng tiền hoặc bất cứ hình thức tài sản nào vào Việt Nam để tiến hành hoạt động đầu tư, và có tham gia quản lý hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Ở đây, hoạt động FDI khác với các hình thức đầu tư nước ngoài khác là có sự trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

### **Yếu tố tác động đến thu hút FDI**

Theo Dunning (1977), một DN thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khi hội đủ ba điều kiện: (i) DN phải sở hữu lợi thế so với các DN khác (về quy mô, công nghệ, mạng lưới tiếp thị, khả năng tiếp cận nguồn vốn với năng suất thấp); (ii) nội vi hóa (việc sử dụng những lợi thế đó trong nội bộ DN có lợi hơn là bán cho DN khác hay cho DN khác thuê); (iii) sản xuất tại nước tiếp nhận đầu tư có chi phí thấp hơn sản xuất tại nước sở tại.

Lý thuyết về hành vi đầu tư của Romer (1986), Lucas (1988), cho rằng hành vi của nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi: (i) sự thay đổi trong nhu cầu; (ii) lãi suất; (iii) mức độ phát triển của hệ thống tài chính; (iv) đầu tư công; (v) nguồn nhân lực; (vi) các dự án đầu tư khác trong cùng ngành hay trong các ngành có mối liên kết; (vii) tình hình phát triển công nghệ, khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ; (viii) mức độ ổn định của môi trường đầu tư; (ix) các quy định về thủ tục và (x) mức độ đầy đủ về thông tin.

Lý thuyết tiếp thị địa phương đã chỉ ra rằng, sự hài lòng của DN nói lên mức độ thỏa mãn của DN đó khi tiến hành đầu tư vào một địa phương và chịu tác động bởi ba yếu tố: (i) nhóm thuộc tính về cơ sở hạ tầng; (ii) nhóm thuộc tính về chế độ chính sách, dịch vụ đầu tư và kinh doanh; (iii) nhóm thuộc tính về môi trường sống và làm việc (Lam và cộng sự, 2004; Thọ và Trang, 2009; Hồ, 2011).

### **Giả thuyết nghiên cứu**

Theo Thọ và Trang (2009), Hồ (2011), đều cho rằng, để thu hút nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn vào các dự án thì phải làm cho họ thỏa mãn (hài lòng) về việc đầu tư đó của họ; đồng thời, quyết định của nhà đầu tư chịu tác động bởi tám yếu tố: (i) cơ sở hạ tầng đầu tư; (ii) chế độ chính sách đầu tư; (iii) môi trường sống và làm việc; (iv) lợi thế ngành đầu tư; (v) chất lượng dịch vụ công; (vi) thương hiệu địa phương; (vii) nguồn nhân lực; (viii) chi phí đầu vào cạnh tranh.

**Cơ sở hạ tầng đầu tư:** là yếu tố cơ bản và cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bất kỳ công ty nào, bao gồm: các yếu tố về hạ tầng cơ bản (điện, nước, giao thông, mặt bằng); các yếu tố hạ tầng kỹ thuật (thông tin liên lạc, hệ thống ngân hàng) (Hồ, 2011). Như vậy, cơ sở hạ tầng có tác động cùng chiều với quyết định của các nhà đầu tư? Trên cơ sở đó, tác giả xây dựng giả thuyết  $H_1$ , cơ sở hạ tầng có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

**Chế độ chính sách đầu tư:** được thể hiện thông qua chính sách của chính quyền địa phương về ưu đãi đối với đầu tư; tính năng động của chính quyền trong hỗ trợ DN đầu tư về thủ tục hành chính, pháp lý, thuế; các văn bản,

chính sách rõ ràng, minh bạch và được triển khai nhanh đến DN để cán bộ công quyền không thể trục lợi hay những nhiễu DN (Hồ, 2011). Như vậy, chế độ chính sách đầu tư có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư? Giả thuyết  $H_2$ , như sau: chế độ chính sách đầu tư có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

**Môi trường sống và làm việc:** được thể hiện thông qua các yếu tố về văn hoá, giáo dục, y tế, chất lượng môi trường sống, vui chơi, sinh hoạt, sự hoà hợp và chi phí hợp lý thể hiện một môi trường sống chất lượng, phù hợp với cả nhà đầu tư và người lao động để có thể hoạt động hiệu quả, gắn bó lâu dài với địa phương (Hồ, 2011). Như vậy, môi trường sống và làm việc có tác động cùng chiều với quyết định của các nhà đầu tư? Giả thuyết  $H_3$ , như sau: môi trường sống và làm việc có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

**Lợi thế ngành đầu tư của DN:** DN đầu tư vào địa phương để tận dụng lợi thế của ngành. Các lợi thế đó là: gần thị trường nguyên liệu chính cho sản xuất hay gần thị trường tiêu thụ chính, gần các DN bạn hàng để giảm chi phí vận chuyển, tăng tính liên kết hoặc cạnh tranh với đối thủ cạnh tranh chính để duy trì sự hiện diện, chiếm lĩnh thị phần (Hồ, 2011). Như vậy, lợi thế ngành đầu tư của DN có tác động cùng chiều với quyết định của các nhà đầu tư? Giả thuyết  $H_4$ , như sau: lợi thế ngành đầu tư của DN có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

**Chất lượng dịch vụ công:** một địa phương nếu có chất lượng dịch vụ công tốt, nhà đầu tư có thể dễ dàng tuân thủ theo chính sách của Nhà nước, tiết kiệm thời gian và tiền bạc khi giải quyết các thủ tục hành chính cần thiết trong hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cũng như hưởng lợi từ những hỗ trợ của Nhà nước ở những khu vực mà Nhà nước có lợi thế và DN khó có khả năng tự tiếp cận. Để thu hút đầu tư, cần cung cấp cho các nhà đầu tư các dịch vụ công có chất lượng như thủ tục hải quan nhanh gọn; hỗ trợ thông tin xuất nhập khẩu, quảng cáo; sở hữu công nghiệp; xúc tiến thương mại (Hồ, 2011). Như vậy, chất lượng dịch vụ công tại địa phương có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư vào địa phương đó? Giả thuyết  $H_5$ , như sau: chất lượng dịch vụ công có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

**Thương hiệu địa phương:** được coi là một trong những yếu tố tác động đến quyết định của khách hàng đầu tư đối với địa phương. DN quyết định đầu tư vào địa phương khi họ hoạt động có hiệu quả tại địa phương đó. Một DN có thể coi là hoạt động hiệu quả khi các mục tiêu đề ra đạt được như ý muốn, trong đó hai mục tiêu quan trọng nhất là tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận theo ý muốn. Nhà đầu tư thường tìm đến những địa phương có thương hiệu vì họ có thể tiết kiệm được chi phí tìm hiểu môi trường đầu tư và tránh được rủi ro (Hồ, 2011). Như vậy, thương hiệu địa phương có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư? Giả thuyết  $H_6$ , như sau: thương hiệu địa phương có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các khái niệm nghiên cứu

Tên biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan giữa biến với tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>Cơ sở hạ tầng - CSH: Cronbach's Alpha = 0,802</b>				
CSHT1: Giao thông thuận lợi (thời gian và chi phí)	17,9699	5,853	0,536	0,778
CSHT2: Hệ thống cấp điện đáp ứng được yêu cầu	18,1123	6,199	0,543	0,774
CSHT3: Hệ thống cấp nước, thoát nước đầy đủ	18,0767	6,456	0,573	0,770
CSHT4: Thông tin liên lạc thuận tiện (điện thoại, internet...)	18,1397	6,099	0,609	0,760
CSHT5: Mặt bằng đáp ứng được yêu cầu	17,9671	6,362	0,527	0,778
CSHT6: Hệ thống ngân hàng đáp ứng được yêu cầu	17,9945	5,720	0,585	0,766
<b>Chính sách đầu tư - CSDT: Cronbach's Alpha = 0,823</b>				
CSDT1: Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn	13,8959	5,165	0,614	0,794
CSDT2: Hệ thống thuế rõ ràng (cán bộ thuế công tâm)	14,4219	4,008	0,676	0,774
CSDT3: Văn bản về luật pháp được triển khai nhanh đến công ty	13,9890	5,099	0,631	0,790
CSDT4: Lãnh đạo địa phương năng động trong hỗ trợ DN	13,8822	4,769	0,605	0,791
CSDT5: DN sẽ vẫn đầu tư nếu địa phương không có những chính sách hấp dẫn	13,9041	4,268	0,627	0,788
<b>Môi trường sống - MTS: Cronbach's Alpha = 0,843</b>				
MTS1: Các bất đồng giữa công nhân và DN được giải quyết thỏa đáng	18,7562	9,833	0,578	0,826
MTS2: Hệ thống trường học đáp ứng được nhu cầu	18,9452	9,085	0,570	0,826
MTS3: Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu	19,0137	9,689	0,573	0,826
MTS4: Môi trường không bị ô nhiễm	18,9726	8,565	0,642	0,815
MTS5: Điểm vui chơi giải trí hấp dẫn	18,8192	8,819	0,645	0,814
MTS6: Người dân thân thiện	18,8247	9,260	0,590	0,823
MTS7: Chi phí sinh hoạt hợp lý	18,9315	9,053	0,608	0,820
<b>Lợi thế ngành đầu tư - LTDT: Cronbach's Alpha = 0,843</b>				
LTDT1: Thuận tiện về nguyên liệu chính cho sản xuất	10,2192	3,260	0,700	0,791
LTDT2: Thuận tiện thị trường tiêu thụ chính	10,0740	3,635	0,665	0,809
LTDT3: Gắn các DN bạn hàng (phân phối hay cung ứng chính)	10,1534	3,399	0,679	0,800
LTDT4: Cạnh tranh thị trường với các đối thủ cạnh tranh chính	10,0164	3,154	0,678	0,803
<b>Chất lượng dịch vụ - CLDV: Cronbach's Alpha = 707</b>				
CLDV1: Thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng	6,3397	1,110	0,559	0,580
CLDV2: Chính quyền địa phương hỗ trợ chu đáo khi DN cần	6,2082	0,913	0,510	0,660
CLDV4: Các trung tâm xúc tiến đầu tư, TM có hỗ trợ tốt cho DN	6,2466	1,175	0,531	0,617
<b>Thương hiệu địa phương - THDP: Cronbach's Alpha = 0,838</b>				
THDP1: Tôi đầu tư ở đây chỉ đơn giản vì muốn đầu tư vào Hưng Yên	10,0521	3,170	0,665	0,798
THDP2: Tôi nghĩ nhiều người đầu tư thành công tại Hưng Yên và tôi muốn như họ	9,8904	3,235	0,683	0,789
THDP3: Hưng Yên là một thương hiệu ấn tượng	9,8110	3,401	0,677	0,794
THDP4: Tôi nghĩ Hưng Yên đang là điểm đến của các nhà đầu tư	9,9452	3,244	0,660	0,800
<b>Nguồn nhân lực - NNL: Cronbach's Alpha = 0,793</b>				
NNL1: Trường đào tạo nghề đáp ứng được yêu cầu của DN	18,5041	5,965	0,509	0,770
NNL2: Nguồn lao động phổ thông dồi dào (LĐ phổ thông)	18,2493	5,523	0,539	0,763
NNL3: Lao động có kỹ thuật cao	18,0932	5,892	0,511	0,769
NNL4: Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ của lao động tốt	18,2219	5,492	0,578	0,753
NNL5: Công ty không gặp trở ngại về ngôn ngữ	18,2082	5,391	0,537	0,765
NNL6: Dễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại địa phương	18,2027	5,354	0,605	0,747
<b>Chi phí cạnh tranh - CPCT: Cronbach's Alpha = 0,804</b>				
CPCT1: Giá thuê đất thấp	10,8795	2,947	0,636	0,745
CPCT2: Chi phí lao động rẻ	10,9096	3,044	0,632	0,747
CPCT3: Giá điện, giá nước, cước vận tải hợp lý	10,8712	3,222	0,595	0,765
CPCT4: Giá dịch vụ thông tin liên lạc cạnh tranh	10,7616	2,951	0,611	0,758
<b>Quyết định của nhà đầu tư - SAT: Cronbach's Alpha = 0,825</b>				
SAT1: Tôi nghĩ doanh thu Công ty có/sẽ tăng trưởng theo mong muốn	14,6000	3,427	0,658	0,780
SAT2: Tôi nghĩ lợi nhuận của công ty đã/ sẽ đạt như ý muốn	14,5425	3,232	0,647	0,782
SAT3: Tôi nghĩ công ty chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư kinh doanh dài hạn ở Hưng Yên	14,3699	3,882	0,545	0,812
SAT4: Tôi sẽ giới thiệu Hưng Yên cho các công ty khác	14,4795	3,250	0,631	0,787
SAT5: Nhìn chung tôi nghĩ công ty chúng tôi rất hài lòng về việc đầu tư tại Hưng Yên	14,7644	3,093	0,643	0,785

**Nguồn nhân lực:** là yếu tố quan trọng mà một DN phải cân nhắc khi quyết định có đầu tư vào địa phương đó hay không. Nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ là yếu tố hấp dẫn để

thu hút các DN có trình độ công nghệ không cao và thâm dụng lao động; lao động có kỹ năng và có kỹ thuật thích hợp cho những dây chuyền sản xuất công nghiệp; và đặc biệt là

lao động quản lý, lao động kỹ thuật có trình độ ngoại ngữ làm việc cho các DN đầu tư nước ngoài (Hỗ, 2011). Như vậy, một địa phương có nguồn nhân lực dồi dào, đa dạng là yếu tố hấp dẫn các DN đầu tư và yếu tố này có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư? Giả thuyết  $H_7$  như sau: nguồn nhân lực có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

**Chi phí đầu vào cạnh tranh:** là yếu tố cơ bản liên quan trực tiếp đến hiệu quả đầu tư của một DN. DN có thể tăng tính cạnh tranh hoặc tìm kiếm mức lợi nhuận cao hơn khi có chi phí đầu vào thấp. Một chi phí cạnh tranh bên cạnh mức giá hợp lý còn phải luôn đi kèm với chất lượng của sản phẩm dịch vụ đảm bảo (Hỗ, 2011). Như vậy, chi phí đầu vào cạnh tranh có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư? Giả thuyết  $H_8$  như sau: chi phí đầu vào cạnh tranh có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

**Quyết định của nhà đầu tư:** nhà đầu tư sẽ quyết định đầu tư vào những hoạt động sản xuất kinh doanh mà họ cảm thấy thuận lợi và tiến triển theo mong muốn. Hiệu quả trong hoạt động đầu tư cũng thể hiện mức độ quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Nhà đầu tư quyết định đầu tư vào địa phương thường có xu hướng tiếp tục đầu tư sản xuất kinh doanh lâu dài ở địa phương cũng như giới thiệu địa phương cho các nhà đầu tư khác (Hỗ, 2011).

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm mục đích điều chỉnh các biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu cho phù hợp với thực tiễn tại các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm với 10 đáp viên, trong đó có 08 nhà đầu tư nước ngoài vào các KCN trên địa bàn Tỉnh (02 DN tại KCN Phố Nối A, 02 DN tại KCN Thăng Long II, 02 DN tại KCN Dệt May Phố Nối, 02 DN tại KCN Minh Đức) và 02 nhà quản lý các KCN trên địa bàn Tỉnh.

Kế tiếp, nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện với 100 đáp viên là các DN FDI trong tháng 3/2017 theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện bằng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện nhằm mục đích đánh giá tính nhất quán và cấu trúc thang đo. Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện với 430 đáp viên là các DN FDI (trong đó 365 phiếu trả lời hợp lệ) tại KCN Phố Nối A, Thăng Long II, Dệt May Phố Nối, Minh Đức trong thời gian từ 6/2017 đến 8/2017 theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện bằng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi. Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện nhằm mục đích kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình và thang đo từ các nghiên cứu trước của Thọ và Trang (2009), Hỗ (2011).

### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha

Kiểm định độ tin cậy của các khái niệm nghiên cứu thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Điều kiện để đạt độ tin cậy là hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 (Nunnally và Burnstein, 1994). Kết quả kiểm định cho thấy, chỉ có biến quan sát CLDV3 (Thủ tục hải quan nhanh gọn) là có hệ số tương quan giữa biến với tổng nhỏ hơn 0,3 nên bị loại, các biến quan sát khác đều thỏa mãn yêu cầu về kiểm định độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha (bảng 1).

### Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích EFA cho thấy, 39 biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu sau khi phân tích EFA được rút thành 08 nhân tố; 05 biến quan sát dùng để đo lường quyết định đầu tư của nhà đầu tư được rút thành 01 nhân tố (bảng 2, 3).

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA

Biến quan sát	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
MTS5	0,752							
MTS4	0,744							
MTS7	0,724							
MTS6	0,714							
MTS1	0,705							
MTS3	0,699							
MTS2	0,691							
CSHT4		0,755						
CSHT6		0,733						
CSHT3		0,720						
CSHT2		0,690						
CSHT5		0,684						
CSHT1		0,683						
CSDT2			0,811					
CSDT5			0,766					
CSDT3			0,765					
CSDT1			0,752					
CSDT4			0,751					
NNL6				0,751				
NNL4				0,731				
NNL5				0,701				
NNL2				0,690				
NNL1				0,665				
NNL3				0,659				
LTDT1					0,835			
LTDT3					0,820			
LTDT4					0,813			
LTDT2					0,808			
THDP2						0,825		
THDP3						0,819		
THDP1						0,812		
THDP4						0,803		
CPCT1							0,812	
CPCT2							0,789	
CPCT4							0,777	
CPCT3							0,774	
CLDV1								0,812
CLDV4								0,785
CLDV2								0,780
Eigenvalue	3,657	3,083	3,058	2,982	2,820	2,760	2,545	1,984

% of variance	9,376	7,906	7,840	7,647	7,231	7,087	6,525	5,087
Cumulative %	9,367	17,283	25,122	32,770	40,000	47,078	53,603	58,690
KMO	0,793							
Bartlett's Test	Chi square	4741,098						
	Df	741						
	Sig.	0,000						

Bảng 3. Kết quả EFA quyết định của nhà đầu tư

Biến quan sát	Nhân tố	
	1	
SAT1	0,797	
SAT2	0,788	
SAT5	0,783	
SAT4	0,775	
SAT3	0,702	
Eigenvalue	2,963	
% of variance	59,251	
KMO	0,853	
Bartlett's Test	Chi square	595,649
	Df	10
	Sig.	0,000

**Kết quả kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu**

Kết quả kiểm định mô hình về mức độ giải thích cho thấy, R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0,635 (bảng 4). Như vậy, 63,5% sự thay đổi về quyết định của nhà đầu tư được giải thích bởi các biến độc lập.

Bảng 4. Tóm tắt mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,802 <sup>a</sup>	0,643	0,635	0,604

<sup>a</sup> Predictors: (Constant), CLDV, CPCT, THDP, LTDT, NNL, CSDT, CSHT, MTS

Kết quả kiểm định mô hình về mức độ phù hợp cho thấy, mức ý nghĩa Sig nhỏ hơn 0,05. Do đó, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thu thập được. Nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với mức ý nghĩa 5%, độ tin cậy 95% (bảng 5).

Bảng 5. Phân tích ANOVA<sup>a</sup>

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	234,105	8	29,263	80,201	0,000 <sup>b</sup>
Residual	129,895	356	0,365		
Total	364,000	364			

<sup>a</sup> Dependent Variable: SAT; <sup>b</sup> Predictors: (Constant), CLDV, CPCT, THDP, LTDT, NNL, CSDT, CSHT, MTS

Bảng 6. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1.205E-016	0,032		0,000	1,000		
	MTS	0,172	0,032	0,172	5,391	0,000	1,000	1,000
	CSHT	0,483	0,032	0,483	15,220	0,000	1,000	1,000
	CSDT	0,207	0,032	0,207	6,501	0,000	1,000	1,000
	NNL	0,404	0,032	0,404	12,735	0,000	1,000	1,000
	LTDT	0,229	0,032	0,229	7,203	0,000	1,000	1,000
	THDP	0,216	0,032	0,216	6,792	0,000	1,000	1,000
CPCT	0,144	0,032	0,144	4,507	0,000	1,000	1,000	
	CLDV	0,242	0,032	0,242	7,624	0,000	1,000	1,000

<sup>a</sup> Dependent Variable: SAT

Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu cho thấy, 08 giả thuyết đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%, độ tin cậy 95% (bảng 6).

Từ kết quả phân tích trên, phương trình hồi quy như sau:

$$SAT = 0,172*MTS + 0,483*CSHT + 0,207*CSDT + 0,404*NNL + 0,229*LTDT + 0,216*THDP + 0,144*CPCT + 0,242*CLDV$$

**5. KHUYẾN NGHỊ**

Sử dụng lý thuyết về hành vi đầu tư của Romer (1986), Lucas (1988), nghiên cứu này đã xây dựng, mở rộng để phân tích các yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI vào các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tám yếu tố tác động đến quyết định của nhà đầu tư đó là: (1) môi trường sống và làm việc (MTS); (2) cơ sở hạ tầng (CSHT); (3) chính sách đầu tư (CSDT); (4) nguồn nhân lực (NNL); (5) lợi thế ngành đầu tư (LTDT); (6) thương hiệu địa phương (THDP); (7) chi phí đầu vào cạnh tranh (CPCT) và (8) chất lượng dịch vụ công (CLDV). Trong đó, yếu tố Cơ sở hạ tầng và Nguồn nhân lực là hai yếu tố có mức độ tác động lớn nhất đến sự thỏa mãn của nhà đầu tư. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình hồi quy cũng đã cho thấy, các yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI vào các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên phù hợp với giả thuyết nghiên cứu ban đầu đặt ra.

Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, tác giả khuyến nghị một số giải pháp nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

**Một là, cơ sở hạ tầng:** kết quả nghiên cứu đã cho thấy cơ sở hạ tầng là yếu tố được các nhà đầu tư quan tâm hàng đầu. Nhà đầu tư mong muốn hệ thống giao thông trong các KCN, cũng như từ KCN đến các cảng và hệ thống giao thông liên tỉnh phục vụ cho hoạt động xuất-nhập khẩu của các DN FDI phải được đầu tư và có tính kết nối cao; cần nâng cấp hệ thống mạng lưới điện, hệ thống cấp thoát nước trong các KCN; có sự hỗ trợ trong xây dựng các nhà máy xử lý chất thải công nghiệp.

**Hai là, nguồn nhân lực:** kết quả nghiên cứu đã cho thấy nguồn nhân lực là yếu tố được các nhà đầu tư quan tâm thứ hai khi thực hiện đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Chính vì vậy, cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm thu hút thêm các nhà đầu tư thông qua các hoạt động như: tham gia đóng góp ý kiến vào việc đổi mới

chương trình đào tạo gắn với thực tiễn của hoạt động sản xuất kinh doanh tại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn Tỉnh, khuyến khích DN tạo điều kiện cho sinh viên của các trường này tham gia thực tập, thực hành nghề nghiệp để tiếp cận được với môi trường làm việc, công nghệ hiện nay; có chính sách kết nối giữa DN với các trường đào tạo nghề trên địa bàn Tỉnh cũng như các trung tâm giáo dục nghề nghiệp, hướng nghiệp để mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ cho người lao động giúp người lao động tiếp cận được với nguồn tài liệu, công nghệ hiện đại; có những ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân cho đội ngũ chuyên gia công tác tại địa phương nhằm thu hút nguồn lao động có chất lượng cao.

**Ba là, chất lượng dịch vụ:** nhà đầu tư hiện đang rất quan tâm đến chất lượng các dịch vụ nhằm hỗ trợ công tác xúc tiến đầu tư và các hoạt động trong quá trình đầu tư. Điều này đòi hỏi địa phương phải tiếp tục cải cách thủ tục hành chính sao cho đơn giản, thuận tiện, nhanh chóng, đặc biệt cần rút ngắn thời gian thẩm định và cấp phép cho các nhà đầu tư. Chính quyền địa phương cần hỗ trợ chu đáo khi DN có yêu cầu (thông qua cơ chế một cửa liên thông), tránh hiện tượng nhà đầu tư phải gặp nhiều đầu mối; đẩy mạnh việc thành lập và hoạt động của các trung tâm xúc tiến đầu tư, để hỗ trợ tốt nhất cho DN.

Ngoài ra, để tăng cường thu hút đầu tư cần: tập trung ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, có khả năng đóng góp nhiều cho ngân sách, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường; các dự án có giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh cao; cơ quan chính quyền cần tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cho các KCN trên địa bàn Tỉnh; rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chế làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ban Quản lý các KCN, rà soát các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đầu tư; đầu tư nâng cấp phần mềm dịch vụ công, mở rộng cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ III đối với các thủ tục hành chính, đưa vào hoạt động kênh thông tin bằng tiếng Anh trên Cổng thông tin điện tử của Ban Quản lý các KCN.

## 6. KẾT LUẬN

Do bị giới hạn về thời gian và ngân sách nên nghiên cứu này chỉ tập trung khảo sát đối tượng là các nhà đầu tư tại KCN Phố Nối A, Thăng Long II, Dệt May Phố Nối, Minh Đức với 365 phiếu trả lời hợp lệ theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Vì vậy, tính đại diện của mẫu nghiên cứu và việc kiểm định độ tin cậy của các thang đo nghiên cứu còn hạn chế./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên, 2017. *Báo cáo Sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2017*.
- [2]. Đinh Phi Hồ, 2011. *Yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào các KCN, Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển - nông nghiệp*. NXB Phương Đông, trang 67-91.

[3]. Nghị Quyết 103/NQ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý FDI trong thời gian tới.

[4]. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009. *Thuộc tính địa phương và sự hài lòng của DN, Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, NXB Thống kê, trang 73-145.

[5]. Quốc hội, 2014. Luật Đầu tư.

[6]. Dunning, J. H., 1977. Trade, location of economic activity and the MNE: A search for an eclectic approach. In: B. Ohlin et al. (eds.), *The International Allocation of Economic Activity*, Holmes and Meier, London, pp. 395-418.

[7]. IMF, 1993. *Balance of payments manual*, Fifth eds., IMF.

[8]. Lam, S.Y., Shankar, V., Erramilli, m.K. and Murthy, B., 2004. *Customer value, satisfaction, loyalty, and switching costs: An illustration from a business to business service context*. Journal of Academy of Marketing Science, 32(3), pp. 293-311.

[9]. Lucia, R.E, 1988. *On the Mechanics of Economic Development*. Journal of Monetary Economics, 22 (1), pp. 3-42.

[10]. Nunnally, J.C and Burnstein, I.H., 1994. *Psychometric Theory*. 3<sup>rd</sup> eds., NewYork: McGraw-Hill.

[11]. Hair, J., Aderson, R., Tatham, P. and Black, W., 2006. *Multivariate Data Analysis*, 6 ed., Prentice - Hall, Upper Saddle River, N.J.

[12]. Romer, P.M, 1986. *Dynamic Competitive Equilibria with Externalities, Increasing Returns and Unbounded Growth*. Phd Dissertation, University of Chicago.

[13]. Stelzer, L., Chungang, M. and Banthin, J., 1992. *Gauging investor satisfaction*. The China Business Review, 19(6), pp. 54-56.

[14]. Ulaga, W.S and Krish, R., 2002. *Plant location and place marketing: Understand the process from the business customer's perspective*. Industrial Marketing Management, 21, pp. 393-401.